

PHỤ LỤC 1
LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BTTTT ngày/.../2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông)

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ BC và Sở TTTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BCCP-01	Phát triển doanh nghiệp bưu chính	Năm	Sở TTTT	Vụ BC	Trước 15/3 năm sau
BCCP-01.1	Tổng hợp cả nước phát triển doanh nghiệp bưu chính	Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
BCCP-02.1	Tổng hợp cả nước doanh thu, sản lượng, chất lượng dịch vụ bưu chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Tháng, quý: Trước ngày 10 tháng sau. Năm: Trước 25/3 năm sau
BCCP-03.1	Tổng hợp cả nước số lượng lao động, điểm phục vụ, phương tiện vận chuyển bưu chính	06 tháng đầu năm Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Trước 25/3 năm sau
BCCP-04.1	Tổng hợp cả nước nộp ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp bưu chính	Quý Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau
BCCP-05.1	Tổng hợp cả nước sản lượng dịch vụ bưu chính công ích	Quý Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BCCP-02	Doanh thu, sản lượng, chất lượng dịch vụ bưu chính	Tháng, Quý, Năm	Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính	Vụ BC	Tháng, quý: Trước ngày 05 tháng sau. Năm: Trước 15/3 năm sau
BCCP-03	Số lượng lao động, điểm phục vụ, phương tiện vận chuyển bưu chính	06 tháng đầu năm Năm	Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính	Vụ BC	06 tháng đầu năm: Trước 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau
BCCP-04	Nộp ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp bưu chính	Quý Năm	Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính	Vụ BC	Quý: Trước ngày 05 tháng sau. Năm: Trước 15/3 năm sau
BCCP-05	Sản lượng dịch vụ bưu chính công ích	Quý Năm	Cục BĐTW; Vnpost	Vụ BC	Quý: Trước ngày 05 tháng sau quý. Năm: Trước 15/3 năm sau
BCCP-06	Dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển phát hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính qua mạng bưu chính công cộng	Tháng, Năm	Vnpost	Vụ BC	Tháng: Trước ngày 10 tháng sau. Năm: Trước 25/3 năm sau

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Vụ BC, Sở TTTT**Biểu BCCP-01**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm sau.

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Sở TTTT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ BC

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Loại dịch vụ cung cấp			Loại hình kinh tế			Theo ứng dụng công nghệ						Theo mức độ tham gia vào TMĐT			Vốn điều lệ (Triệu VNĐ)
				Nội tỉnh	Liên tỉnh	Quốc tế	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	DN có web-site	DN sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh	DN có CCDV qua ứng dụng trên nền tảng di động	DN có hệ thống máy móc chia chọn tự động	DN sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử	DN sử dụng các kênh thanh toán online	DN CCDV chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	DN cung cấp logistics cho TMĐT	DN có sàn TMĐT	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG																		
1	Doanh nghiệp A																		
2	Doanh nghiệp B																		
...	...																		

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

(B) Ghi tên doanh nghiệp bưu chính.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: doanh nghiệp tại Hà Nội, mã "01", DN tại TP.HCM, mã: "79".

- (1) Là doanh nghiệp mới tăng thêm trong kỳ báo cáo do cấp phép mới hoặc kỳ trước tạm ngưng hoạt động, kỳ này quay trở lại hoạt động.
Cột 1: Đánh dấu X nếu doanh nghiệp tương ứng ở cột B là doanh nghiệp được cấp phép mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 2 đến Cột 16: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.
- (2) Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh là việc cung ứng dịch vụ bưu chính tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- (3) Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi liên tỉnh là việc cung ứng dịch vụ bưu chính tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.
- (4) Cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế là việc chấp nhận bưu gửi từ Việt Nam để vận chuyển và phát tại nước ngoài hoặc nhận bưu gửi từ nước ngoài về để vận chuyển và phát tại Việt Nam hoặc cả hai chiều.
- (5) Kinh tế Nhà nước Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TU, ĐP).
- (6) Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ doanh nghiệp FDI) gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước $\leq 50\%$
- (7) Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài).
- (8) DNBC có website là DNBC có trang web với tên miền riêng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- (9) DNBC sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh là DNBC có sử dụng Mạng xã hội trong kinh doanh như quảng cáo, bán hàng ...
- (10) DNBC có cung cấp dịch vụ qua ứng dụng trên nền tảng di động là DNBC có thực hiện một phần hay toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thông qua sử dụng thiết bị di động/ứng dụng phần mềm trên thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng ...)
- (11) DNBC có trung tâm chia chọn tự động là DNBC có trung tâm chia chọn tự động để phân loại, chia chọn bưu gửi, hàng gửi theo các đích đến
- (12) Là DNBC có sử dụng chữ ký điện tử, hợp đồng điện tử.
- (13) DNBC sử dụng các kênh thanh toán online là DNBC có sử dụng các hình thức toán trực tuyến thông qua tài khoản ngân hàng của mình hoặc thông qua cổng thanh toán trung gian (ví MOMO, ví ZALO ...)
- (14) Là DNBC có cung cấp dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT.
- (15) Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.
- (16) DNBC có sàn TMĐT (Sàn giao dịch TMĐT là website cung cấp dịch vụ TMĐT, gọi chung là website cung cấp dịch vụ TMĐT. Thông qua Sàn giao dịch TMĐT các thương nhân, tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Cách ghi số liệu dòng TỔNG CỘNG

Sau khi ghi xong thông tin của các doanh nghiệp, tiến hành ghi thông tin dòng số liệu Tổng cộng.

Cột C: Ghi tổng số soanh nghiệp (tương ứng với số thứ tự của doanh nghiệp tại dòng cuối của biểu). Các cột từ cột 1 đến cột 16: đếm số lượng ô đánh dấu X từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng. Cột 17: Cộng các giá trị tại Cột và ghi số tổng lên ô tương ứng.

Lưu ý:

Khi cấp phép buru chính cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý thu thập và cập nhật cả các thông tin như nêu trên để làm dữ liệu ban đầu phục vụ theo dõi sau cấp phép. Định kỳ cơ quan quản lý cập nhật lại số liệu các cột từ cột 2, 3, 4,... đến cột 16 qua điều tra/khảo sát doanh nghiệp hoặc chia sẻ thông tin với các Bộ, ngành để lên biểu mẫu theo quy định.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Sở TTTT thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi (hoặc cập nhật trong ngày) - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Sở và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Các trường hợp thay đổi khác Sở thực hiện cập nhật định kỳ như sau: loại hình kinh tế: hằng tháng; ứng dụng công nghệ và mức độ tham gia TMĐT: 6 tháng.

Để thuận lợi cho việc tập hợp số liệu cả nước, Sở TTTT giữ nguyên cấu trúc trên bảng excel. Cột nào không có số liệu thì để trống, không xóa cột.

Biểu BCCP-01.1

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 năm sau.

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP BUỒI CHÍNH**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ BC

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Loại dịch vụ cung cấp			Loại hình kinh tế			Theo ứng dụng công nghệ						Theo mức độ tham gia vào TMĐT			Vốn điều lệ (Triệu VNĐ)
				Nội tỉnh	Liên tỉnh	Quốc tế	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	DN có web-site	DN sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh	DN có CCDV qua ứng dụng trên nền tảng di động	DN có hệ thống máy móc chia chọn tự động	DN sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử	DN sử dụng các kênh thanh toán online	DN CCDV chuyên phát hàng hóa cho TMĐT	DN cung cấp logistics cho TMĐT	DN có sàn TMĐT	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG																		
1	Doanh nghiệp A																		
2	Doanh nghiệp B																		
...	...																		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(A) Thứ tự

(B) Tên doanh nghiệp

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.

(1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 24: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Cả nước

Các cột từ Cột 1 đến Cột 24: Đếm số lượng ô có đánh dấu X tại từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Cả nước. Cột C: Ghi tổng số doanh nghiệp (tương ứng với số thứ tự của doanh nghiệp ở dòng cuối trên biểu).

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-01 các Sở TTTT đã gửi Vụ, từ số liệu theo dõi sau cấp phép của Vụ BC, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Vụ BC thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Vụ và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Các trường hợp thay đổi khác Vụ BC thực hiện cập nhật định kỳ như sau: loại hình kinh tế: hằng tháng; ứng dụng công nghệ và mức độ tham gia TMĐT: 6 tháng.

Biểu BCCP-02.1

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng, quý: Trước ngày
10 tháng sau. Kỳ năm: Trước 25/3 năm sau**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU, SẢN LƯỢNG,
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH****Tháng .../20...****Quý .../20...****Năm 20...**Đơn vị báo cáo:
Vụ BCĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ**I. CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)**

- 1 Số lượng khiếu nại phát sinh trong kỳ (vụ khiếu nại)
- 2 Số lượng khiếu nại đã giải quyết xong
- 3 Số lượng khiếu nại đang giải quyết
- 4 Số tiền doanh nghiệp đã chi ra để giải quyết (Triệu VNĐ)

II. TỔNG DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)

- 1 Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính (Triệu VNĐ)
Trong đó
 - 1.1 Doanh thu phát sinh từ dịch vụ bưu chính
 - 1.2 Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistic) cho TMĐT
 - 1.3 Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT

III. TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG, DOANH THU MỘT SỐ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)**1. Dịch vụ thư (thư)**

- 1.1 Thư đi trong nước
- 1.2 Thư đi quốc tế
- 1.3 Thư quốc tế đến

2. Dịch vụ gói kiện (gói/kiện)

- 2.1 Gói kiện đi trong nước
- 2.2 Gói kiện đi quốc tế
- 2.3 Gói kiện quốc tế đến

Sản lượng	Doanh thu (Triệu VNĐ)	
		(1=1.1+1.2+1.3)
		(2=2.1+2.2+2.3)

IV. DOANH THU, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CHIA THEO ĐỊA BÀN (Báo cáo quý, năm)

TT	Địa bàn	Mã số	Thư trong nước		Thư đi quốc tế		Thư quốc tế đến		Gói, kiện trong nước		Gói, kiện đi quốc tế		Gói, kiện quốc tế đến		Ghi chú
			Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG														
	<i>Trong đó</i>														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...													
63	Cà Mau	96													

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu BCCP-02 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-03.1Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ,
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BƯU CHÍNH**Đơn vị báo cáo:
Vụ BCNgày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước
ngày 10/7. Kỳ năm:
Trước 25/3 năm sau**6 tháng đầu năm 20...****Năm 20...**Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ**I. PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN**

- | | | |
|---|-------------------|--|
| 1 | Xe máy (cái): | |
| 2 | Ô tô (cái): | |
| 3 | Tàu (cái): | |
| 4 | Thuyền (cái): | |
| 5 | Phương tiện khác: | |
- (Ghi rõ tên loại phương tiện khác)

II. LAO ĐỘNG BƯU CHÍNH (NGƯỜI)

- | | | | |
|-----|--|--|-----------------------------------|
| 1 | Tổng số lao động của doanh nghiệp bưu chính | | (1=1.2+1.3 =1.4+1.5+1.6+1.7 +1.8) |
| 1.1 | Trong đó, nữ | | |
| | <i>Tổng số lao động chia theo loại hợp đồng lao động</i> | | |
| 1.2 | Lao động hưởng lương và đóng BHXH | | |
| 1.3 | Lao động thời vụ | | |
| | <i>Tổng số lao động chia theo trình độ</i> | | |
| 1.4 | Trên đại học | | |
| 1.5 | Đại học | | |
| 1.6 | Cao đẳng | | |
| 1.7 | Trung học phổ thông | | |
| 1.8 | Trình độ khác | | |

III. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Số điểm phục vụ bưu chính					Số trung tâm khai thác chia chọn	Lao động bưu chính (B/c năm)		Ghi chú
			Tổng số (1=2+3+4+5)	Trong đó					Tổng số	Trong đó, nữ	
				Bưu cục	Đại lý	Điểm BD VHX	Điểm phục vụ hình thức khác				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG										
	<i>Trong đó</i>										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...									
63	Cà Mau	96									

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Số liệu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-03 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-04.1Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
NỘP NGÂN SÁCH, LỢI NHUẬN
CỦA DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH**Đơn vị báo cáo:
Vụ BCNgày nhận báo cáo: Kỳ quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Kỳ năm: Trước 25/3
năm sau

Quý ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

I. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Triệu VNĐ)**II. Số tiền nộp ngân sách của doanh nghiệp chia theo tỉnh/thành phố**

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng nộp ngân sách (Triệu VNĐ) (1=2 +3 +4 +5)	Tổng nộp ngân sách chia ra				Ghi chú
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế XNK	Phí, lệ phí & các khoản khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia theo địa bàn</i>							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Số liệu biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-04 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-05.1

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Quý .../20...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày
10 tháng sau quý. Kỳ năm: Trước 25/3
năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng thư cơ bản (thư)		Số lượng báo/tạp chí (Tờ/cuốn)				Số lượng bưu gửi KT1 (bưu gửi)			Ghi chú
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Nhân dân	QĐND	Đăng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG											
	<i>Chia theo địa bàn</i>											
1	Hà Nội	01										
2	Hà Giang	02										
...										
63	Cà Mau	96										

II. SẢN LƯỢNG TEM BƯU CHÍNH (BÁO CÁO NĂM)

TT	Loại tem	Số lượng in và phát hành (tem)	Tổng mệnh giá mặt (Triệu VNĐ)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			
	<i>Chia ra</i>			
1	Tem phổ thông			
2	Tem chuyên đề			
3	Tem kỷ niệm			
4	Bloc tem			

TT	Loại tem	Số lượng in và phát hành (tem)	Tổng mệnh giá mặt (Triệu VNĐ)	Ghi chú
5	Bưu ảnh in sẵn tem			
6	Phong bì in sẵn tem			
7	Bưu ảnh in sẵn tem			
8	Phong bì in sẵn tem			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu BCCP-05 do Tổng công ty Bưu điện VN và Cục Bưu điện TW đã gửi Vụ BC. Lưu ý tránh tổng hợp trùng lặp hoặc bỏ sót số liệu đối với các dịch vụ được cùng cung cấp bởi TCTy BĐVN và Cục BĐTW.

C. Biểu áp dụng đối với doanh nghiệp bưu chính**Biểu BCCP-02**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng, quý: Trước ngày
05 tháng sau. Kỳ năm: Trước 15/3 năm sau**DOANH THU, SẢN LƯỢNG,
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**

Tháng .../20...

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
DNBCĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC**I. CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)**

- 1 Số lượng khiếu nại phát sinh trong kỳ (vụ khiếu nại)
- 2 Số lượng khiếu nại đã giải quyết xong
- 3 Số lượng khiếu nại đang giải quyết
- 4 Số tiền doanh nghiệp đã chi ra để giải quyết (Triệu VNĐ)

II. TỔNG DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)

- 1 Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính (Triệu VNĐ)
Trong đó

--

- 1.1 Doanh thu phát sinh từ dịch vụ bưu chính
- 1.2 Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistic) cho TMĐT
- 1.3 Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT

III. TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG, DOANH THU MỘT SỐ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)**1. Dịch vụ thư (thư)**

- 1.1 Thư đi trong nước
- 1.2 Thư đi quốc tế
- 1.3 Thư quốc tế đến

2. Dịch vụ gói kiện (gói/kiện)

- 2.1 Gói kiện đi trong nước
- 2.2 Gói kiện đi quốc tế
- 2.3 Gói kiện quốc tế đến

Sản lượng	Doanh thu (Triệu VNĐ)

(1=1.1+1.2+1.3)

(2=2.1+2.2+2.3)

IV. DOANH THU, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CHIA THEO ĐỊA BÀN (Báo cáo quý, năm)

TT	Địa bàn	Mã số	Thư trong nước		Thư đi quốc tế		Thư quốc tế đến		Gói, kiện trong nước		Gói, kiện đi quốc tế		Gói, kiện quốc tế đến		Ghi chú
			Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG														
	<i>Trong đó</i>														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...													
63	Cà Mau	96													

... ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

Ghi chú

Dòng *Nội dung*

Phần II

- (1) Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của doanh nghiệp bưu chính trong kỳ báo cáo.
 - (1.1) Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng của các đơn vị trong kỳ báo cáo.
 - (1.2) Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistic) cho TMĐT là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ hậu cần, logistic cho TMĐT cho khách hàng của các đơn vị trong kỳ báo cáo.
 - (1.3) Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT cho khách hàng của các đơn vị trong kỳ báo cáo.

Phần IV

- (B) Cột B: Ghi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ nơi có phát sinh sản lượng dịch vụ.

- (C) Ghi mã số đơn vị hành chính tỉnh tương ứng có tên tại Cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính VN (ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ).

Đối với sản lượng đi, địa bàn ghi tại cột B là địa bàn chấp nhận.

Đối với sản lượng đến, địa bàn ghi tại cột B là địa bàn phát trả.

Đối với các số liệu phần I, II và III các kỳ báo cáo tháng: Trường hợp đến kỳ báo cáo mà chưa có số liệu chính thức, DN có thể báo cáo số liệu ước tính.

Biểu BCCP-03Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
ĐIỂM PHỤC VỤ,
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BƯU CHÍNH**Đơn vị báo cáo:
DNBC...Ngày nhận báo cáo: Kỳ
6 tháng đầu năm: Trước
ngày 05/7. Kỳ năm:
Trước 15/3 năm sau**6 tháng (đầu năm) 20...****Năm 20...**Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ BC**I. PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN**

- | | | | |
|---|-------------------|----------------------|------------------------------------|
| 1 | Xe máy (cái): | <input type="text"/> | |
| 2 | Ô tô (cái): | <input type="text"/> | |
| 3 | Tàu (cái): | <input type="text"/> | |
| 4 | Thuyền (cái): | <input type="text"/> | |
| 5 | Phương tiện khác: | <input type="text"/> | (Ghi rõ tên loại phương tiện khác) |

II. LAO ĐỘNG BƯU CHÍNH (NGƯỜI)

- | | | | |
|-----|--|----------------------|-----------------------------------|
| 1 | Tổng số lao động của doanh nghiệp bưu chính | <input type="text"/> | (1=1.2+1.3 =1.4+1.5+1.6+1.7 +1.8) |
| 1.1 | Trong đó, nữ | <input type="text"/> | |
| | <i>Tổng số lao động chia theo loại hợp đồng lao động</i> | | |
| 1.2 | Lao động hưởng lương và đóng BHXH | <input type="text"/> | |
| 1.3 | Lao động thời vụ | <input type="text"/> | |
| | <i>Tổng số lao động chia theo trình độ</i> | | |
| 1.4 | Trên đại học | <input type="text"/> | |
| 1.5 | Đại học | <input type="text"/> | |
| 1.6 | Cao đẳng | <input type="text"/> | |
| 1.7 | Trung học phổ thông | <input type="text"/> | |
| 1.8 | Trình độ khác | <input type="text"/> | |

III. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Số điểm phục vụ bưu chính					Số trung tâm khai thác chia chọn	Lao động bưu chính (B/c năm)		Ghi chú
			Tổng số (1 =2 +3 +4 +5)	Trong đó					Tổng số	Trong đó, nữ	
				Bưu cục	Đại lý	Điểm BD VHX	Điểm phục vụ hình thức khác				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG										
	<i>Trong đó</i>										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...									
63	Cà Mau	96									

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung**Phần II*

- (1) Là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian (được hưởng lương và đóng BHXH) và nhân sự làm việc thời vụ (được quy đổi sang toàn thời gian theo công thức 2 thời vụ = 1 toàn thời gian) trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính trong kỳ báo cáo.

*Phần III**Cột Nội dung*

- (1) Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm BĐVHX và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi), được tính bằng số lượng điểm phục vụ bưu chính của doanh nghiệp tại địa bàn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (6) Trung tâm khai thác chia chọn là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng Trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (7) Số lao động của doanh nghiệp bưu chính là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian (được hưởng lương và đóng BHXH) và nhân sự làm việc thời vụ (được quy đổi sang toàn thời gian theo công thức 2 thời vụ = 1 toàn thời gian) trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính trong kỳ báo cáo.

Biểu BCCP-04Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**NỘP NGÂN SÁCH, LỢI NHUẬN
CỦA DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH**Đơn vị báo cáo:
DNBCNgày nhận báo cáo: Kỳ quý:
Trước ngày 05 tháng sau
quý. Kỳ năm: Trước 15/3
năm sau

Quý ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC

Năm 20...

I. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Triệu VNĐ)**II. Số tiền nộp ngân sách của doanh nghiệp chia theo tỉnh/thành phố**

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng nộp ngân sách (Triệu VNĐ) (1=2 +3 +4 +5)	Tổng nộp ngân sách chia ra				Ghi chú
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế XNK	Phí, lệ phí & các khoản khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia theo địa bàn</i>							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...						
63	Cà Mau	96						

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung*
Phần I

- (I) Là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp đưa lại trong kỳ báo cáo.

Phần II

Cột Nội dung

- (1) Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Biểu BCCP-05**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**Đơn vị báo cáo:
Vnpost, Cục BĐTƯ

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Quý .../20...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày

05 tháng sau quý. Kỳ năm: Trước 15/3

Năm 20...

năm sau

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng thư cơ bản		Số lượng báo/tạp chí in				Số lượng bưu gửi KT1			Ghi chú
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Công sản	KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG											
	<i>Chia theo địa bàn</i>											
1	Hà Nội	01										
2	Hà Giang	02										
...										
63	Cà Mau	96										

II. SẢN LƯỢNG TEM BƯU CHÍNH (BÁO CÁO NĂM)

TT	Loại tem	Số lượng in và phát hành (tem)	Tổng mệnh giá mặt (Triệu VNĐ)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			
	<i>Chia ra</i>			
1	Tem phổ thông			
2	Tem chuyên đề			
3	Tem kỷ niệm			
4	Bloc tem			
5	Bưu ảnh in sẵn tem			

TT	Loại tem	Số lượng in và phát hành (tem)	Tổng mệnh giá mặt (Triệu VNĐ)	Ghi chú
6	Phong bì in sẵn tem			
7	Buru ảnh in sẵn tem			
8	Phong bì in sẵn tem			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Sản lượng thư cơ bản (đi trong nước, đi nước ngoài, từ nước ngoài đến VN) do Tổng Công ty Bưu điện VN (Vnpost) cung cấp trong kỳ báo cáo.

Sản lượng báo/tạp chí in (gồm báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản) được Vnpost phát hành qua mạng bưu chính công ích (BCCI) trong kỳ báo cáo.

Sản lượng tem bưu chính là số lượng tem bưu chính Việt Nam được in và phát hành trong kỳ báo cáo.

Bưu gửi KT1 là bưu gửi được Cục BĐTW, VNPost cung cấp cho các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg. (Đối với dịch vụ KT1 có đồng thời độ khẩn và độ mật thì thống kê vào loại dịch vụ KT1 có độ mật).

Biểu BCCP-06

**DỊCH VỤ THU HỘ, CHI HỘ
VÀ CHUYỂN PHÁT HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC
QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG**

Đơn vị báo cáo:
Vnpost

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Tháng .../20...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng: Trước ngày
05 tháng sau. Kỳ năm: Trước 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC

I Số tiền thu hộ các khoản thuế (triệu VNĐ):

II Số tiền chi hộ bảo hiểm và trợ cấp xã hội (triệu VNĐ):

III Dịch vụ chuyển phát hồ sơ thủ tục hành chính qua mạng bưu chính công cộng

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận chuyển tra qua mạng bưu chính công cộng		Sản lượng, doanh thu chiều tiếp nhận		Sản lượng, doanh thu chiều chuyển trả		Ghi chú
			Chiều tiếp nhận	Chiều chuyển trả	Số lượng hồ sơ	Doanh thu (Triệu VNĐ)	Số lượng hồ sơ	Doanh thu (Triệu VNĐ)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	<i>Chia theo Bộ, ngành</i>								
1	Công an	009							
2	Quốc phòng	010							
3	Ngoại giao	011							
4	Tư pháp	...							
5	Tài chính	...							
6	Công Thương	...							
7	Lao động, Thương binh và Xã hội	...							
8	Giao thông vận tải	...							
9	Xây dựng	...							
10	Thông tin và Truyền thông	...							

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
11	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	...							
12	Kế hoạch và Đầu tư	...							
13	Y tế	...							
14	Khoa học và công nghệ	...							
15	Văn hóa, thể thao và du lịch	...							
16	Tài nguyên và môi trường	...							
17	Ngân hàng	...							
18	Bảo hiểm xã hội	...							
19	Giáo dục và Đào tạo	...							
20	Nội vụ	...							
	<i>Chia theo địa bàn</i>								
21	Hà Nội	01							
22	Hà Giang	02							
...							
83	Cà Mau	96							

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

Ghi chú

Số lượng TTHC công bố tiếp nhận chuyển tra qua mạng bưu chính công cộng là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện tiếp nhận/chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Sản lượng, doanh thu chiều tiếp nhận/chiều chuyển trả là tổng số hồ sơ được tiếp nhận, được chuyển trả kết quả (và doanh thu tương ứng) qua dịch vụ bưu chính công ích trong kỳ báo cáo.

Số tiền thu hộ các khoản thuế là tổng số tiền thuế (gồm VAT và các loại thuế khác) mà DNBC đã thu hộ cơ quan QLNN về thuế trong kỳ báo cáo.

Số tiền chi hộ bảo hiểm và trợ cấp xã hội là tổng số tiền mà DNBC đã chi hộ các khoản bảo hiểm và trợ cấp xã hội trong kỳ báo cáo.

Trừ kỳ báo cáo năm: Trường hợp đến kỳ báo cáo mà chưa có số liệu chính thức, DN có thể báo cáo số liệu ước tính.